



UNIT 3: WILD LIFE



THEORY

► GRAMMAR (NGŨ PHÁP)

I. Superlative adjectives (So sánh nhất của tính từ)

Ta sử dụng so sánh nhất để **so sánh người (hoặc vật) với tất cả người (hoặc vật)** trong nhóm. Trong câu so sánh nhất, tính từ sẽ được chia làm hai loại là tính từ dài và tính từ ngắn, trong đó

- Tính từ ngắn là những tính từ có **1 âm tiết**. Ex: tall, high, big,...
- Tính từ dài là những tính từ có **từ 2 âm tiết trở lên**. Ex: expensive, intelligent,...

1. Cấu trúc

Short adjectives (Tính từ ngắn)	
S + V + the + short adj/adv + est + (noun)	
Với tính từ ngắn, thêm đuôi " est " vào sau adj	
Ex:	
- It was the happiest day of my life. (Đó là ngày hạnh phúc nhất trong cuộc đời tôi.)	
- Giraffe is the tallest animal in the world. (Hươu cao cổ là động vật cao nhất trên thế giới)	
- He is the best student in my class. (Cậu ấy là học sinh giỏi nhất lớp tôi)	
Long adjectives (Tính từ dài)	
S + V + the + most + long adj/adv + (noun)	
Với tính từ dài, thêm " the most " trước adj	
Ex:	
- Love is the most important thing. (Tình yêu là điều quan trọng nhất.)	
- Nhi speaks English the most fluently in her class. (Trong lớp, Nhi nói tiếng Anh lưu loát nhất)	
- This book is the most interesting. (Đây là quyển sách thú vị nhất)	

=> So sánh nhất có thể được bỏ nghĩa bằng **much** hoặc **by far**.

Ex: Amy is **the smartest by far**. (Amy thông minh nhất, hơn mọi người nhiều)
 Nam's English was **much the worst**. (Tiếng Anh của Nam tệ nhất, tệ hơn mọi người nhiều)

Hình thức so sánh nhất của tính từ hoặc trạng từ được thành lập bằng cách

- Thêm **est** vào sau tính từ hoặc trạng từ ngắn (short adj/adv) hoặc tính từ có hai âm tiết tận cùng bằng **-er, -et, -ow, -ly, le**.

Ví dụ : clever(thông minh)	→	cleverest(thông minh nhất)
quiet(yên lặng)	→	quietest(yên lặng nhất)
shallow (nông)	→	shallowest(nông nhất)
early(sớm)	→	Earliest(sớm nhất)
simple(đơn giản)	→	simplest(đơn giản nhất)

- Thêm **the most** vào trước tính từ hoặc trạng từ có hai âm tiết(trừ các tính từ tận cùng bằng **-er, -ow, -ly, le**) hoặc có từ 3 âm tiết trở lên (long adj/adv).

Ví dụ : expensive(đắt)	→	the most expensive(đắt nhất)
famous (nổi tiếng)	→	the most famous (nổi tiếng nhất)
beautiful(đẹp)	→	the most beautiful(đẹp nhất)
interesting(thú vị)	→	the most interesting(thú vị nhất)
interesting(thú vị)	→	the most interesting(thú vị nhất)

2. Hình thức so sánh bất quy tắc (Irregular comparision)

Tính từ/Trạng từ	Dạng so sánh hơn	Dạng so sánh nhất
Good/well(tốt)	better	best
Bad/badly(tệ)	worse	worst
Far(xa)	father/ further	fathest/ furthest
Many/much(nhiều)	more	most
Little(ít)	less	least
Old(già,cũ)	older/elder	oldest/eldest

- Cả **fathest/furthest** đều được dùng để chỉ khoảng cách. Không có sự khác nhau về nghĩa.

Ex: Nha Be is **the fathest/furthest** district of the three.(Nhà Bè là quận xa nhất trong ba quận)

- Further còn có nghĩa “thêm nữa,hơn nữa” (father không có nghĩa này)

Ex: Let me know if you have any **further** news.(= any more news)

(Nếu bạn có thêm tin tức gì thì hãy cho tôi biết nhé.

II. Can for ability (Động từ khuyết thiếu “can”)

“Can” là động từ khuyết thiếu, do đó nó không cần chia theo các ngôi và luôn cần một động từ nguyên thể không “to” đi đằng sau.

Thể	Thể khẳng định + Thể phủ định	Thể nghi vấn
Cấu trúc	S + can/ can't + V + (...).	Can + S + V + (...) ? Yes, S + can. No, S + can't.
Chức năng	Diễn tả khả năng của một người có thể/ không thể làm được gì, hoặc một sự việc có thể/ không thể xảy ra ở hiện tại.	Dùng trong câu hỏi đề nghị, xin phép, yêu cầu.
Ví dụ	- She can speak Spanish. (Cô ấy có thể nói tiếng Tây Ban Nha) - It can rain. (Trời có thể mưa)	- Can I ask you a question? (Tôi có thể hỏi bạn 1 câu không?) - Can you swim? (Bạn có thể bơi không?)

III. Might for possibility “Động từ khuyết thiếu “might””

Might là động từ khuyết thiếu do đó nó không cần chia theo các ngôi và luôn cần một động từ nguyên thể không “to” đi đằng sau

Thể	Thể khẳng định	Thể phủ định
Cấu trúc	S + might + V ...	S + might not/mightn't + ...
Chức năng	Dùng để nói về những hành động, sự việc có thể xảy ra trong tương lai nhưng không chắc chắn.	Dùng để nói về những hành động, sự việc không thể xảy ra trong tương lai nhưng không chắc chắn.
Ví dụ	She might come here. (Có thể cô ấy đến đây)	It might not be true. (Có thể điều đó không đúng)

	Take an umbrella with you when you go out. It might rain later. (Nhớ mang theo ô khi bạn ra ngoài. Trời có thể mưa)	There might not be a meeting on Friday because the director is ill). (Buổi họp ngày thứ sáu có thể không diễn ra bởi vì ông giám đốc bị ốm).
--	--	---

Phân biệt May và Might

	Might	May
Chức năng	Đều được dùng để nói khả năng của một sự việc	
Khả năng xảy ra	Diễn tả khả năng xảy ra thấp (dưới 50%)	Diễn tả khả năng xảy ra cao (trên 50%)
Ví dụ	She is a very busy, but I hope she might join us tomorrow.	I may go to Sai gon tomorrow.

IV. Question with "how...?" (Dạng câu hỏi với từ để hỏi "how...?")

How many – How much – How tall - How heavy – How far - How old...

1. How many...?

- "How many" có nghĩa là "bao nhiêu", nó được dùng trong câu hỏi về số lượng của các vật đếm được.

- Với loại câu hỏi này danh từ đứng sau "How many" phải là danh từ số nhiều.

How many...? Hỏi số lượng
Câu hỏi: How many + danh từ số nhiều + are there + ...?
Trả lời: There is/There are + từ chỉ số lượng.
Ex: How many students are there in your class? (Có bao nhiêu học sinh trong lớp của bạn?) => There are eleven. (Có 11)

2. How much...?

- "How much" cũng có nghĩa là "bao nhiêu", dùng để hỏi số lượng của vật không đếm được như: rice (gạo), water (nước) ...

- Ngoài ra "How much" còn dùng trong câu hỏi về giá cả.

How much...? Hỏi số lượng
Câu hỏi: How much + danh từ không đếm được + is there ...?
Trả lời: There is/There are + từ chỉ số lượng.
Ex: How much money is there in the wallet? Có bao nhiêu tiền ở trong ví? => There is \$200. (Có 200 đô.)

3. How tall...?

How tall...? Hỏi về chiều cao
Câu hỏi: How tall /high + BE (am / is / are) + S? = What + be (is) + ... height?
Trả lời: S + be (am / is / are) + number + meter / centimeters + (tall). : ... height + be (is) + number + meter / centimeters.
Ex: How tall are you? = What is your height? (Chiều cao của bạn là bao nhiêu?) => I am 170 centimeters tall. Or My height is 1 meter 70 centimeters. (tôi cao 1 mét 70)

4. How heavy...?

How heavy...? Hỏi về cân nặng
Câu hỏi: How heavy + BE (am / is / are) + S? = What + be (is) + ... weight?
Trả lời: S + be (am / is / are) + number + kilos. : ... weight + be (is) + number + kilos.
Ex: How heavy is she? = What is her weight? (Cân nặng của cô ấy là bao nhiêu?) => She is 65 kilos. Or her weight is 65 kilos. (Cô ấy 65 ký)

5. How far...?

How far...? hỏi về khoảng cách
Câu hỏi: How far + be (am / is / are) + cụm từ chỉ quãng đường? = How far is it from... to...? (Từ...đến...bao xa?)
Trả lời: It is about...
Ex: How far is it to the bus station? Ex: How far is it from your house to the bus station?? => It is about 2km (Nó khoảng 2km)

V. Sentence Stress Rules (Quy tắc nhấn mạnh câu)

1. Phải nhấn mạnh khi gặp các loại từ sau

Những từ mang nghĩa	Example
Main verbs (Động từ chính)	SELL, GIVE, EMPLOY
Nouns (Danh từ)	CAR, MUSIC, MARY
Adjectives (Tính từ)	RED, BIG, INTERESTING
Adverbs (Trạng từ)	QUICKLY, WHY, NEVER
Negative auxiliaries (Trợ từ phủ định)	DON'T, AREN'T, CAN'T

2. Không nhấn mạnh những từ về mặt cấu trúc

Từ về mặt cấu trúc	Example
Pronouns (Đại từ)	he, we, they
Prepositions (Giới từ)	on, at, into
Articles (Mạo từ)	a, an, the
Conjunctions (Liên từ)	and, but, because
Auxiliary verbs (Trợ động từ)	do, be, have, can, must

Ex: I am **talking** to the **clever** **students** .

You're **sitting** on the **desk** , but you **aren't** **listening** to me.

He's **writing** **quickly** , so it's **difficult** for him to **hear** me.

3. Exceptions (Ngoại lệ)

- Đôi khi chúng ta nhấn mạnh vào những từ mà chỉ có ý nghĩa về mặt cấu trúc, ví dụ như khi chúng ta muốn sửa thông tin.

Ex: "They've been to Mongolia, haven't they?"

"No, **THEY** haven't, but **WE** have."

Khi "**to be**" là động từ chính, nó ko được nhấn mạnh cho dù trong tình huống này "to be" là content word.